

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIA VIỄN  
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 17/2024/HNGĐ - ST

Ngày 25/9/2024.

(V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình)

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA VIỄN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đinh Xuân Tường.

- Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Hà Xuân Ninh
- Ông Đinh Duy Quyết.

**Thư ký phiên tòa:** ông Đoàn Thanh Minh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Viễn tham gia phiên tòa:** bà Hoàng Thị Thu Lan- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Gia Viễn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 116/2023/TLST- HNGĐ, ngày 10 tháng 11 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** chị Lê Thị T, sinh năm 1984; Nơi cư trú: xóm C, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình.

**Bị đơn:** anh Bùi Văn G, sinh năm 1984; Nơi cư trú: xóm C, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng N (A1)- chi nhánh huyện G; địa chỉ: phố M, thị trấn M, huyện G, tỉnh Ninh Bình. Đại diện theo ủy quyền: ông Trần Đăng K- phó Giám đốc.

2. Ngân hàng C - phòng giao dịch huyện G; địa chỉ: phố M, thị trấn M, huyện G, tỉnh Ninh Bình. Đại diện theo ủy quyền: ông Trịnh Ngọc H - phó Giám đốc.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 10 năm 2023 và bản tự khai, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày: chị và anh Bùi Văn G được tự do tìm hiểu và kết hôn, có

đăng ký kết hôn vào ngày 27/6/2005 tại UBND xã G, huyện G. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi chung sống với nhau tại: xóm C, xã G, huyện G. Vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian dài thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không thống nhất được với nhau trong việc làm ăn kinh tế, cũng như việc nuôi dạy con chung nên thường xuyên xảy ra va chạm cãi chửi nhau khiến tình cảm rạn nứt, vợ chồng sống không còn thương yêu, tôn trọng nhau nữa. Mặc dù gia đình đã nhiều lần khuyên bảo nhưng vợ chồng vẫn không khắc phục được mâu thuẫn. Nay chị T thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức thật sự trầm trọng không khắc phục được, tình cảm không còn nên chị T đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh Bùi Văn G.

Về con chung: vợ chồng có với nhau hai người con chung tên là Bùi Thị Lan A, sinh ngày 07/9/2005 và Bùi Minh Q, sinh ngày 26/12/2014. Hiện nay cháu Lan A đã trên 18 tuổi, trưởng thành nên chị T không đề nghị Tòa án giải quyết, khi ly hôn chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q, không yêu cầu anh G phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị T.

Về tài sản và công nợ chung:

Tài sản chung: vợ chồng có 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng diện tích sử dụng 120m<sup>2</sup> và các công trình xây dựng trên diện tích đất 436m<sup>2</sup> tại thửa 17, tờ bản đồ PL6 tại xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình mang tên vợ chồng.

Công nợ chung: nợ Ngân hàng C - chi nhánh G 20.000.000 đồng và Ngân hàng N - chi nhánh G 90.000.000 đồng. Khi ly hôn chị T đề nghị để cho anh G được quản lý, sử dụng nhà đất đồng thời có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ đã nêu, còn lại sẽ thanh toán tiền chênh lệch giá trị nhà, đất cho chị T, nếu anh G không nhất trí, thì chị T sẽ quản lý, sử dụng nhà đất và có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng còn lại sẽ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh G.

Bị đơn anh Bùi Văn G trình bày: anh và chị Lê Thị T được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến kết hôn, có đăng ký kết hôn vào ngày 27/6/2005 tại UBND xã G, huyện G. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại xóm C, xã G, huyện G. Vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian dài cho đến thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách bất đồng nên cả hai luôn xảy ra va chạm to tiếng với nhau, nhưng anh G không muốn ly hôn vợ chồng cùng nhau giải quyết mâu thuẫn, đoàn tụ gia đình nuôi dạy con chung. Nếu như chị T nhất quyết ly hôn, thì anh G cũng đồng ý.

Về con chung: anh G cũng thừa nhận vợ chồng có với nhau hai người con chung như lời trình bày của chị T. Khi ly hôn nay cháu Lan A đã trưởng thành trên 18 tuổi nên anh G không đề nghị Tòa án giải quyết, còn cháu Bùi Minh Q, sinh ngày 26/12/2014, nguyện vọng của cháu muốn được ở với ai thì tôi cũng đồng ý.

Về tài sản và công nợ chung: anh G thừa nhận về tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng như lời trình bày của chị T là đúng, nhưng về nguồn gốc đất là do bố mẹ đẻ anh G cho vợ chồng, vợ chồng có xây dựng 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng diện tích sử dụng 120m<sup>2</sup> và các công trình xây dựng trên diện tích đất 436m<sup>2</sup> mà bố mẹ anh G đã cho, giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất này mang tên vợ chồng. Khi ly hôn anh G đề nghị chia tài sản chung bằng hiện vật, về công nợ chung vợ chồng phải có trách nhiệm trả cho ngân hàng.

Ông Trần Đăng K - chức vụ: phó giám đốc Ngân hàng N - chi nhánh huyện G người được ủy quyền trình bày: năm 2022, vợ chồng anh G, chị T có vay vốn tại Ngân hàng N- chi nhánh huyện G theo hợp đồng tín dụng số 3310LAV202200655, ngày 20/5/2022 với số tiền 100.000.000 đồng và tới nay anh G, chị T đã trả được cho Ngân hàng 10.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ 90.000.000 đồng tiền gốc. Nay anh G chị T ly hôn, trong quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản hòa giải ngày 27/8/2024 anh G, chị T đã thỏa thuận anh G có trách nhiệm trả số nợ trên cho Ngân hàng N - chi nhánh huyện G, thì Ngân hàng cũng đồng ý.

Ông Trịnh Ngọc H - chức vụ: phó giám đốc Ngân hàng C - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C trình bày: năm 2021, vợ chồng anh G, chị T vay Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện G số tiền 20.000.000 đồng, lãi 9%/năm để xây công trình nước sạch phục vụ đời sống. Sau khi vay, anh G, chị T đã sử dụng vốn đúng mục đích, trả lãi theo đúng cam kết không có vi phạm gì. Nay anh G chị T ly hôn, trong quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản hòa giải ngày 27/8/2024 anh G, chị T đã thỏa thuận anh G có trách nhiệm trả số nợ trên cho Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện G thì Ngân hàng cũng đồng ý.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm quá trình giải quyết vụ án:

- Về mặt tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 33, 56, 58, 59, 60, 62, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2, khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 157; Điều 165, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Đề nghị: xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T, cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Bùi Văn G. Về con chung: giao cháu Bùi Minh Q, sinh ngày 26/12/2014 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh G

không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng với chị T. Về tài sản chung: giao cho anh G được quyền sở hữu tài sản chung là quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ PL6 tại xóm C, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình, có giá trị là 917.119.000 đồng. Anh G có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T sau khi trừ đi nghĩa vụ thực hiện công nợ chung của hai vợ chồng. Về công nợ chung: anh G có nghĩa vụ trả số tiền nợ chung của hai vợ chồng gồm: trả Ngân hàng N- chi nhánh huyện G số tiền là 90.000.000 đồng và thực hiện các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng tín dụng đã ký; trả Ngân hàng C- phòng giao dịch huyện G số tiền 20.000.000 đồng và thực hiện các điều khoản theo hợp đồng đã ký. Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: chị T nhận nộp toàn bộ và đã nộp đầy đủ các chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Về án phí: chị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung là 19.422.000 đồng. Anh Bùi Văn G phải chịu án phí chia tài sản chung là 27.306.000 đồng.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thủ tục tố tụng:** bị đơn anh Bùi Văn G có địa chỉ tại xóm C, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn áp dụng Điều 28; khoản 1 Điều 39 BLTTDS để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

**[2] Về quan hệ hôn nhân:**

Hôn nhân giữa chị Lê Thị T và anh Bùi Văn G là hoàn toàn hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn hai người chung sống với nhau tại xóm C, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách vợ chồng không hợp nhau, không thống nhất được với nhau trong công việc cũng như nuôi dạy con cái nên giữa hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Hai bên gia đình cũng đã nhiều lần khuyên bảo nhưng vợ chồng vẫn không khắc phục được mâu thuẫn với nhau, mâu thuẫn ngày càng trở nên nặng nề. Tuy vợ chồng sống chung cùng nhà nhưng không còn quan tâm, quan hệ gì với nhau nữa. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh G không khắc phục được, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị T, xử cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Bùi Văn G là phù hợp với quy định của pháp luật.

**[3] Về con chung:** chị Lê Thị T và anh Bùi Văn G xác định có hai người con chung tên là Bùi Thị Lan A, sinh ngày 07/9/2005 và Bùi Minh Q, sinh ngày

26/12/2014. Hiện cháu Lan A đã trưởng thành trên 18 tuổi chị T, anh G không đề nghị, nên Tòa án không xem xét giải quyết. Đối với cháu Q còn nhỏ chưa tự lập được cuộc sống, chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu anh G phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị. Anh G cũng xác định nguyện vọng của cháu Q muốn được ở với ai thì anh cũng đồng ý. Tại bản tự khai, cháu Q đã thể hiện nguyện vọng muốn được ở cùng với chị T. Xét thấy chị T và anh G không vi phạm nghĩa vụ làm cha mẹ, chị T là lao động tự do tại địa phương với mức thu nhập khoảng 6.000.000 đồng/1 tháng, cháu Q cũng có nguyện vọng muốn được ở với chị T khi bố mẹ ly hôn với nhau. Để đảm bảo cho cháu Q phát triển ổn định, toàn diện về thể chất, tinh thần nên cần giao cháu Q cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi là phù hợp. Anh G không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị T.

[4] Về tài sản và công nợ chung: chị Lê Thị T và anh Bùi Văn G có thừa đất mang tên hai vợ chồng với diện tích 436m<sup>2</sup> tại thửa 17, tờ bản đồ PL6 tại xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình. Thực tế đang sử dụng là 453,7m<sup>2</sup>. Trên đất vợ chồng đã xây dựng ngôi nhà mái bằng 1 tầng với diện tích 120m<sup>2</sup>. Công nợ: vợ chồng có vay Ngân hàng C- chi nhánh huyện G số tiền 20.000.000 đồng và nợ Ngân hàng N- chi nhánh G số tiền 90.000.000 đồng.

Tại chứng thư thẩm định giá ngày 25/4/2024: kết quả thẩm định giá là quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại thửa số 17, tờ bản đồ PL6 có tổng giá trị là 971.119.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay chị T, anh G đều nhất trí với giá trị này, đồng thời chị T đồng ý với ý kiến của anh G về nguồn gốc đất là của bố mẹ anh G cho vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy vị trí ngôi nhà anh G, chị T xây dựng chiếm gần hết chiều rộng phía trước của thửa đất, các cạnh thửa đất đều tiếp giáp các hộ liền kề và không có lối đi khác. Nên việc phân chia nhà, đất bằng hiện vật theo ý kiến của anh G là không phù hợp. Tại phiên tòa hôm nay chị T thừa nhận nguồn gốc đất do bố mẹ anh G để lại cho vợ chồng, vì vậy khi phân chia tài sản chung của vợ chồng cần xác định công sức đóng góp vào khối tài sản chung của anh G nhiều hơn chị T. Vì vậy cần chia cho anh G được hưởng 60% giá trị tài sản chung (971.119.000 đồng x 60% = 582.671.400 đồng). Chị T được hưởng 40% giá trị tài sản chung (971.119.000 đồng x 40% = 388.447.600 đồng) là phù hợp. Tại buổi hòa giải ngày 27/8/2024, các bên đã thống nhất thỏa thuận giao toàn bộ nhà, đất cho anh G sử dụng và anh G có trách nhiệm trả toàn bộ công nợ chung đồng thời thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị T sau khi trừ đi phần công nợ. Do đó cần giao toàn bộ tài sản chung là quyền sử dụng đất và các tài sản xây dựng trên đất tại thửa số 17, tờ bản đồ PL6 ở xóm C, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình cho anh G quản lý, sử dụng và có nghĩa vụ trả toàn bộ nợ chung của hai vợ chồng là 110.000.0000 đồng. Sau khi đối trừ công nợ, anh G thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị T là 333.447.600 đồng

[5] Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: chị T nhận trả toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Chị T không yêu cầu anh G phải có trách nhiệm thanh toán cho chị. Đây là ý chí tự nguyện của chị T nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: chị Lê Thị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn, án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Anh G phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên đây:*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 157; Điều 165, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật Dân sự; các Điều 33, 56, 58, 59, 60, 62, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 26; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Xử cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Bùi Văn G.

2. Về con chung: giao cháu Bùi Minh Q, sinh ngày 26/12/2014 cho chị Lê Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục bắt đầu từ tháng 9/2024 cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi. Anh Bùi Văn G không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị Lê Thị T.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: giao cho anh Bùi Văn G quản lý, sử dụng 436m<sup>2</sup>đất tại thửa 17, tờ bản đồ PL6 tại xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình và sở hữu toàn bộ tài sản xây dựng trên đất gồm: 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng diện tích sử dụng 120m<sup>2</sup>và các công trình phụ: bếp, nhà vệ sinh, nhà chăn nuôi, tường bao, mái tôn, cổng v.v..có giá trị là 917.119.000 đồng (*Chín trăm mười bảy triệu một trăm mười chín nghìn đồng*). Anh G có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị T sau khi trừ đi nghĩa vụ thực hiện công nợ chung của vợ chồng là 333.447.600 đồng (*Ba trăm ba mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn sáu trăm đồng*).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về công nợ chung: anh Bùi Văn G có nghĩa vụ trả tiền nợ chung của hai vợ chồng gồm:

- Trả cho Ngân hàng N - chi nhánh G số tiền 90.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng*) và thực hiện các điều khoản theo hợp đồng tín dụng số 3310LAV202200655, ngày 20/5/2022.

- Trả cho Ngân hàng C- Phòng giao dịch huyện G số tiền là 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*) và thực hiện các điều khoản theo sổ vay vốn ngày 18/12/2021.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Chị Lê Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 19.422.000 đồng án phí chia tài sản chung, được khấu trừ vào số tiền 22.200.000 đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân huyện Gia Viễn theo biên lai số 0000860, ngày 10/11/2023. Trả lại cho chị Lê Thị T số tiền 2.478.000 đồng.

- Anh Bùi Văn G phải chịu án phí chia tài sản chung là 27.306.000 đồng.

*Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

**Nơi nhận:**

- Toà án tỉnh Ninh Bình;
- VKS huyện Gia Viễn;
- Chi cục THADS Gia Viễn;
- UBND xã Gia Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Đinh Xuân Tường**